CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn

Ngày 31/03/2024	5,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q1/24
515
tỷ VNĐ
QoQ: ▼171| -24.9%
YoY: ▼138| -21.1%

LN thuần
Q1/24
-65.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.5| -36.7%
YoY: ▼42.0| -181%

LN sau thuế
Q1/24
-55.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.4| -72.8%
YoY: ▼40.4| -267%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-7.2%
YoY: +/-▼ 5.2%

ROE (TTM)
Q1/24
-10.4%
YoY: +/-▼ 3.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,300 - 6,571
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	680
Số lượng CPLH (CP)	123,559,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,130
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.12
EPS	-1,105
P/E	-5.0

DT thuần
2023
2,573
tỷ VNĐ
YoY: ▼552| -17.7%

LN thuần
2023
-142
tỷ VNĐ
YoY: ▼176| -522%

LN sau thuế
2023
-96.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼150| -278%

Cơ cấu sở hữu

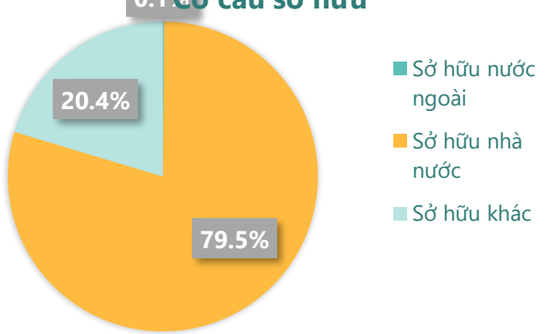

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

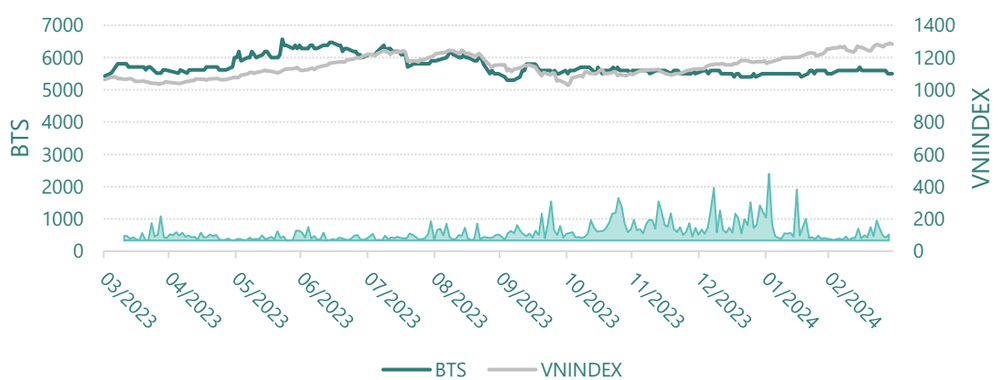

Cơ cấu cổ đông

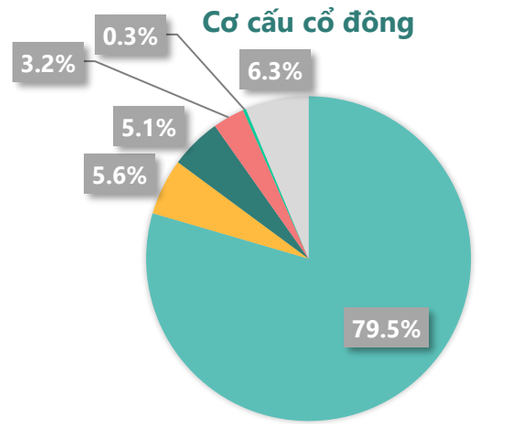

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
- Công ty TNHH Chứng Khoán ACB
- Ngân hàng TMCP Á Châu
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Á Châu Hà Nội
- Aizawa Securities Co., Ltd
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

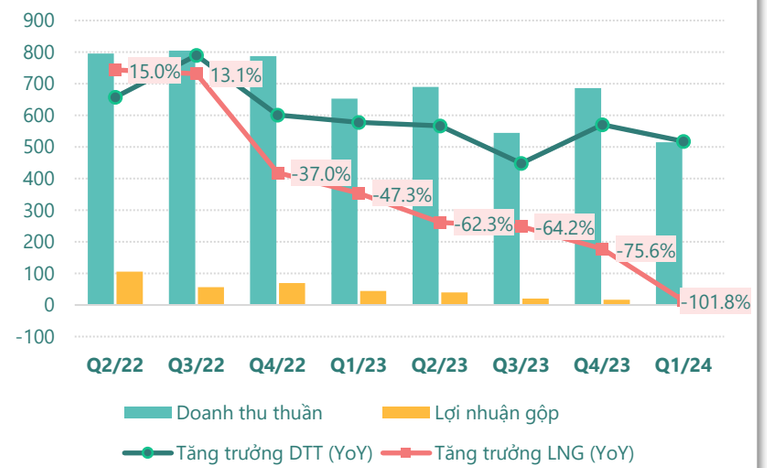

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

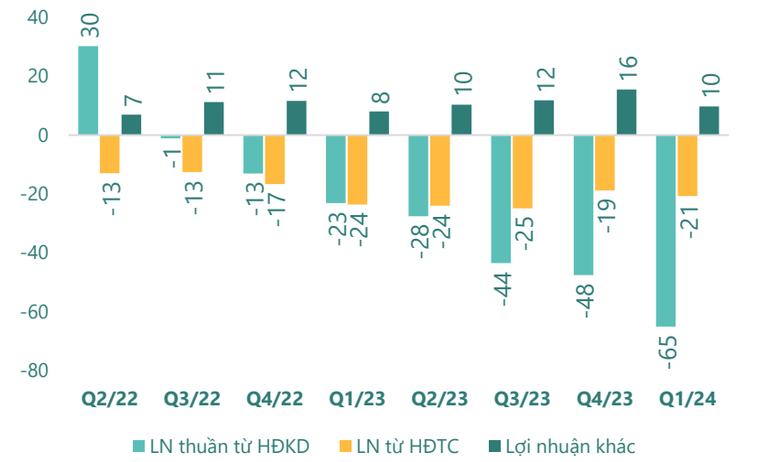

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

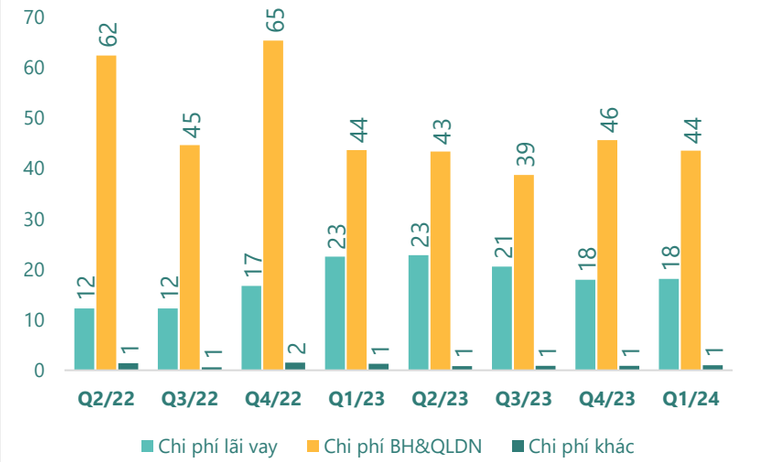

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

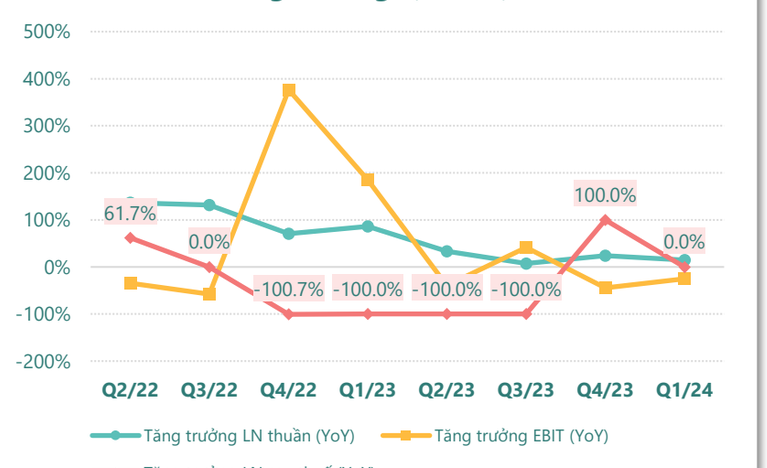

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

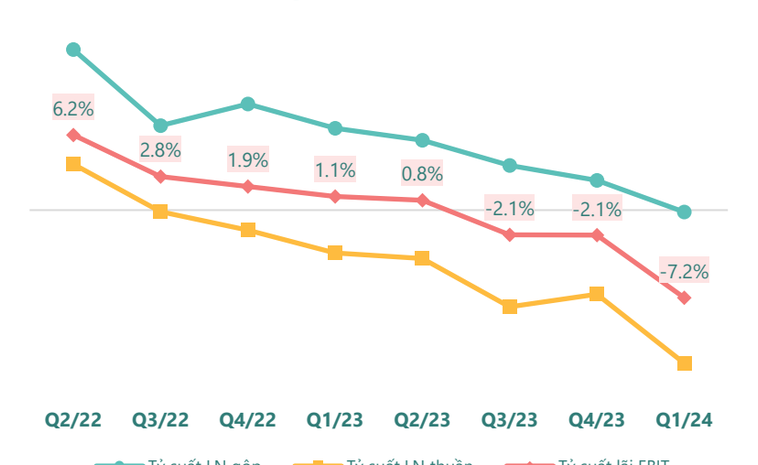

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

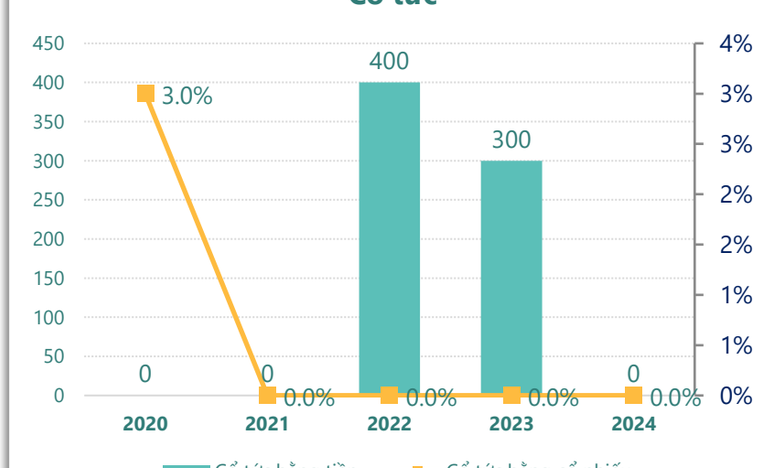

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

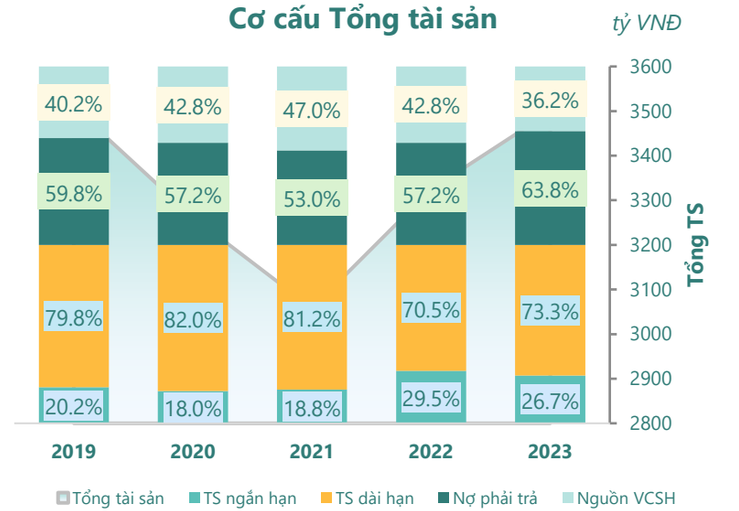

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

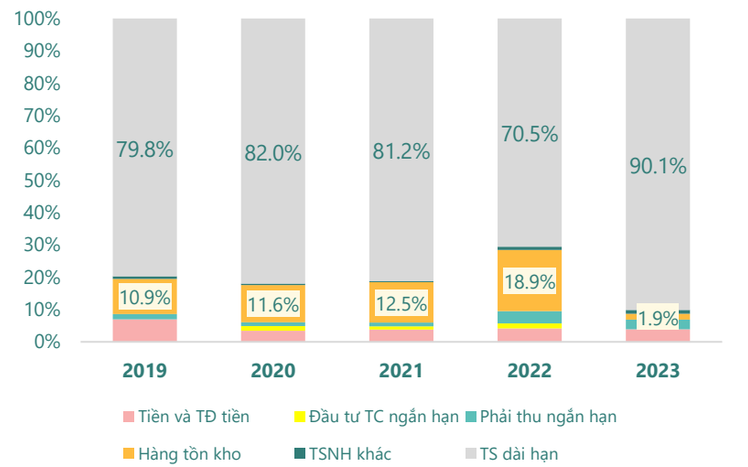

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

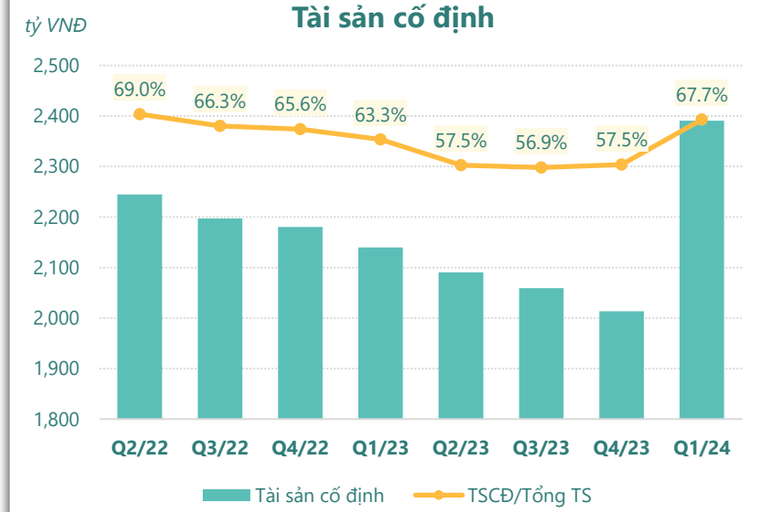

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

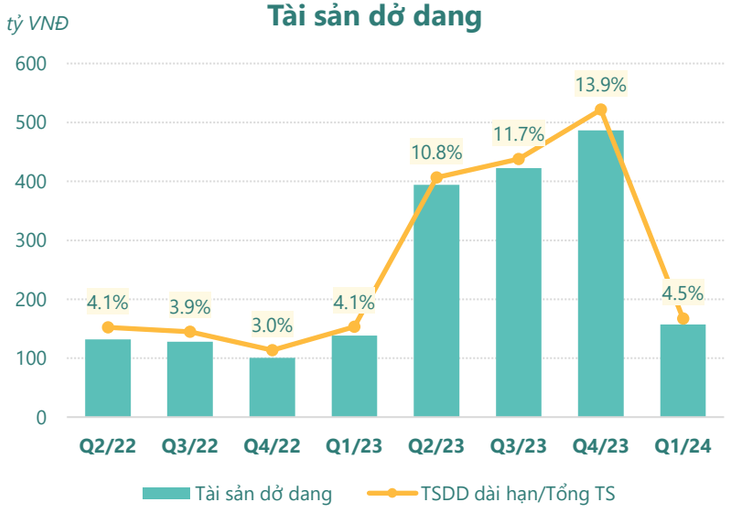

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

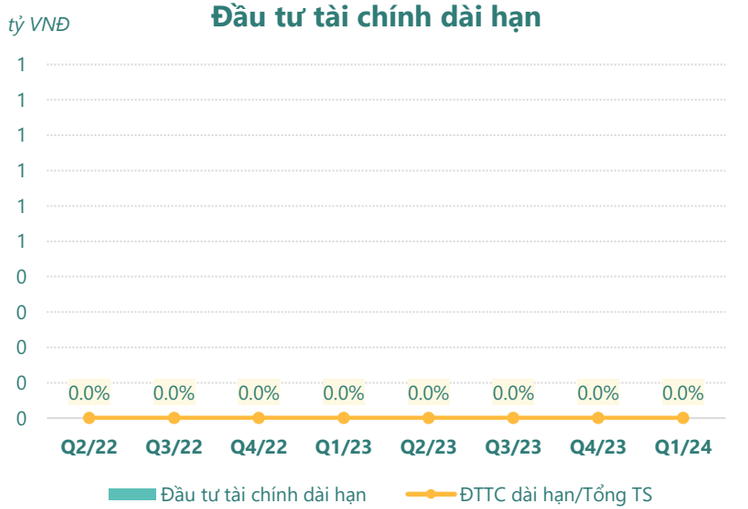

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

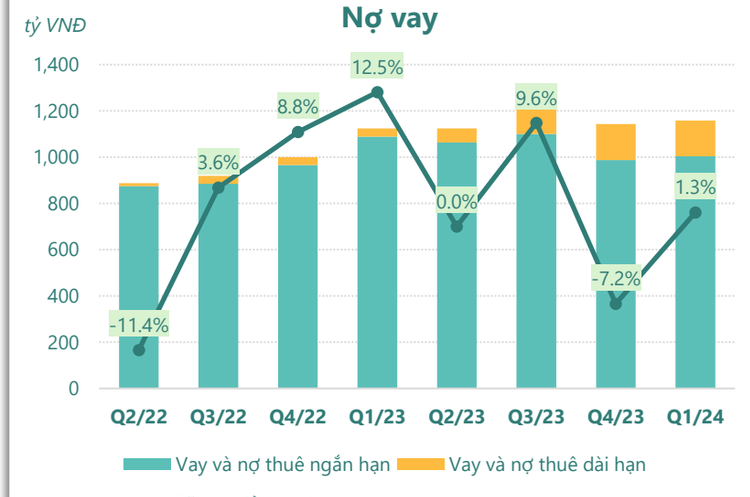

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

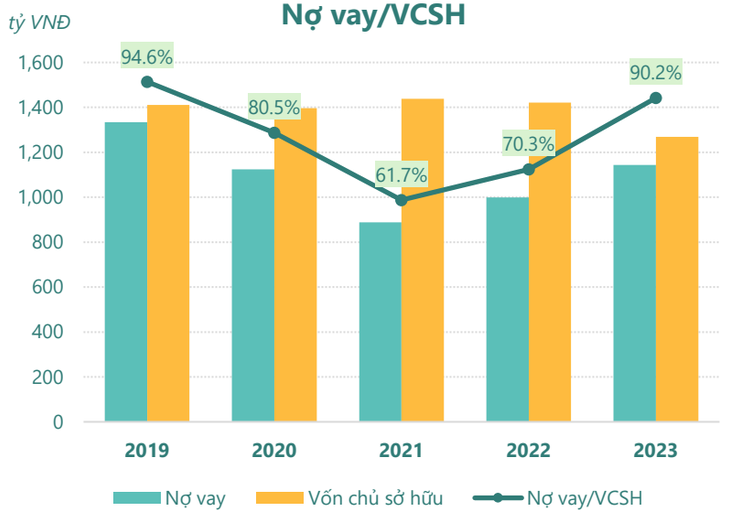

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

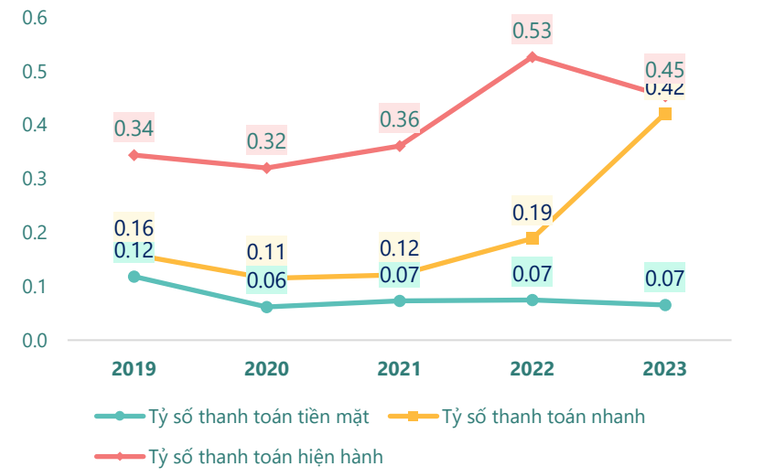

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

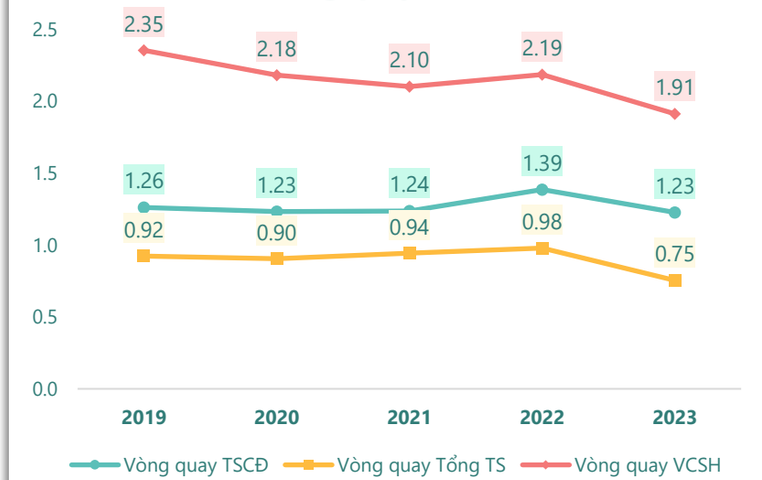

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

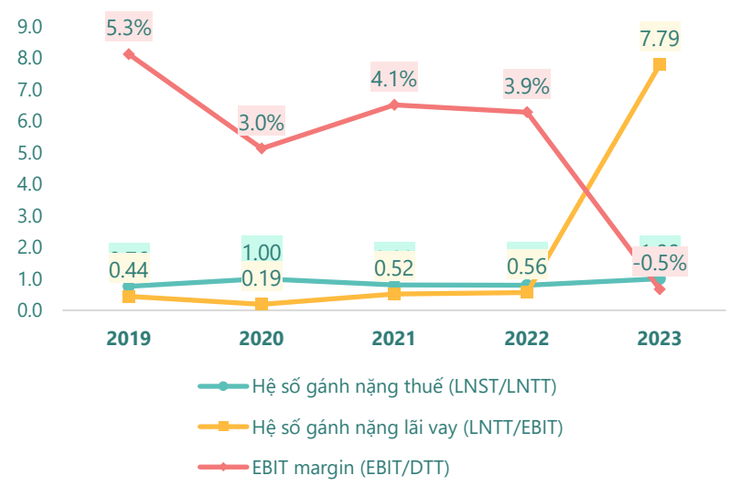

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

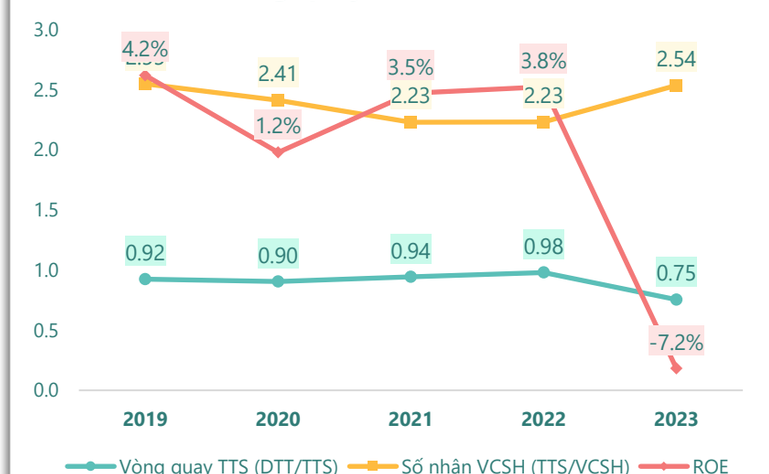

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

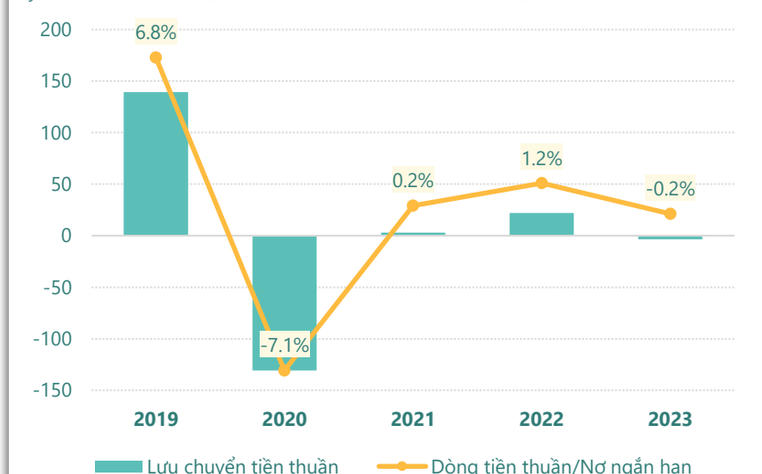

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**515**	**653**	**-21.1%**	**2,573**	**3,125**	**-17.7%**
Giá vốn hàng bán	516	609	-15.3%	2,452	2,811	-12.7%
Lợi nhuận gộp	-0.81	44.1	-102%	121	315	-61.6%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.19	-91.2%	0.66	1.50	-55.9%
Chi phí TC	20.8	23.8	-12.6%	92.0	55.9	64.5%
Chi phí lãi vay	18.2	22.5	-19.3%	83.9	53.3	57.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	23.1	20.0	15.3%	71.4	113	-37.0%
Chi phí QLDN	**20.5**	**23.7**	**-13.3%**	**100**	**113**	**-11.5%**
LN thuần từ HĐKD	-65.2	-23.2	-181%	-142	33.7	-522%
Lợi nhuận khác	**9.70**	**8.03**	**20.9%**	**45.7**	**34.4**	**32.8%**
LN trước thuế	-55.5	-15.1	-267%	-96.3	68.1	-241%
Lợi nhuận sau thuế	**-55.5**	**-15.1**	**-267%**	**-96.3**	**53.9**	**-278%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-55.5**	**-15.1**	**-267%**	**-96.3**	**53.9**	**-278%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.6	-232	44.3	37.2	269	-49.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.0	16.5	-44.5	-151	-80.1	-46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	80.6	124	0.07	108	-95.9	15.0
Tiền đầu kỳ	85.4	139	47.3	47.2	41.8	135
Lưu chuyển tiền thuần	**53.2**	**-91.2**	**-0.12**	**-5.39**	**93.1**	**-80.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	139	47.3	47.2	41.8	135	54.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,529**	**3,499**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	914	935	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	54.1	135	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	215	105	105%
Hàng tồn kho	600	65.5	816%
Tài sản ngắn hạn khác	44.3	39.8	11.3%
Tài sản dài hạn	**2,615**	**2,564**	**2.0%**
Phải thu dài hạn	12.2	12.2	0.0%
Tài sản cố định	2,391	2,013	18.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	157	488	-67.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**55.1**	**50.7**	**8.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,316	2,230	3.8%
Nợ ngắn hạn	**2,149**	**2,063**	**4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,003	987	1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,006	969	3.9%
Nợ dài hạn	167	168	-0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	155	156	-0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,213**	**1,268**	**-4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,213**	**1,268**	**-4.4%**
Vốn điều lệ	1,236	1,236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)